

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 22-12-2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, Nuôi con chung, Chia tài sản chung khi ly hôn, Đòi tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản, Hợp đồng vay tài sản, Bồi thường thiệt hại về tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyên.
Ông Nguyễn Lê Huy.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2021/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “Ly hôn, Nuôi con chung, Chia tài sản chung khi ly hôn, Đòi tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản, Hợp đồng vay tài sản, Bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 278/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 285/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phạm Công D, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Chị Ngô Thùy T, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của bị đơn: Chị Hồ Thị N, sinh năm 1976 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021) (có mặt);

HKTT: Ấp P, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: Ô H, Khu M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị Thanh G, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Anh Nguyễn Trần H, sinh năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2021) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Phạm Thị Lệ T1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm M, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Phạm Thị Ngọc S, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Anh Trần Kim L, sinh năm 1977, chủ Hộ kinh doanh Trần Kim L (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chị Trương Thị Quế N1, sinh năm 1993, chủ Hộ kinh doanh Quế N1 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Ngô Thùy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm;

- *Nguyên đơn – anh Phạm Công D trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Ngô Thùy T có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau không có được tiếng nói chung. Anh và chị T đã ly thân từ tháng 08/2019 đến nay. Nay anh thấy vợ chồng không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Ngô Hoàng D1, sinh ngày 20/4/2004 và Phạm Ngô Gia B, sinh ngày 06/6/2013. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 820 gốc thanh long ruột đỏ và 300 trụ trồng thanh long, bình điện và đường ống dẫn tưới tiêu là tài sản chung của anh với chị T. Khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi tài sản chung, xin được nhận bằng hiện vật và hoàn giá trị lại cho chị T theo biên bản định giá của Tòa án.

Về nợ chung: Nợ bà Phạm Thị Lệ T1 số tiền 110.000.000 đồng; nợ bà Phạm Thị Ngọc S số tiền 40.000.000 đồng; nợ chị Trương Thị Quế N1 tiền mua vật tư nông nghiệp là 39.530.000 đồng; nợ anh Trần Kim L tiền mua vật tư nông nghiệp là 40.209.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu giải quyết chia đôi nợ chung.

Đối với yêu cầu đòi lại đất và nhà của bà G thì anh đồng ý trả lại cho bà G. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị 820 gốc thanh long ruột trắng mà anh và chị T chặt bỏ của bà G anh đồng ý bồi thường cho bà G $\frac{1}{2}$ giá trị thiệt hại.

- *Bị đơn – chị Ngô Thùy T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh D về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D nghe lời chị của anh D nên mới ly hôn với chị. Anh D đã bỏ nhà đi sống ly thân với chị từ năm 2019 đến nay. Nay chị không đồng ý ly hôn với anh D vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của con.

Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Ngô Hoàng D1, sinh ngày 20/4/2004 và Phạm Ngô Gia B, sinh ngày 06/6/2013. Hiện con đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho mỗi con chung.

Về tài sản chung: Có 820 gốc thanh long ruột đỏ và 300 trụ trồng thanh long, bình điện và đường ống dẫn tưới tiêu là tài sản chung của chị với anh D. Chị không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu chia tài sản chung. Nếu Tòa xử chấp nhận yêu cầu ly hôn thì chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị yêu cầu được nhận bằng giá trị theo biên bản định giá của Tòa án.

Về nợ chung: Nợ bà Phạm Thị Lệ T1 số tiền 110.000.000 đồng; nợ bà Phạm Thị Ngọc S số tiền 40.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị Quế N1 nguyên tiền mua vật tư nông nghiệp là 39.530.000 đồng; nợ anh Trần Kim L tiền mua vật tư nông nghiệp là 40.209.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu giải quyết chia đôi nợ chung.

Đối với yêu cầu đòi lại đất và nhà của bà G thì chị đồng ý trả lại cho bà G nhưng xin bà G cho chị ở tạm nhà một thời gian để tìm nơi ở khác. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị 820 gốc thanh long ruột trắng mà chị và anh D chặt bỏ của bà G thì chị không đồng ý bồi thường vì đây là chị thuê thanh long của bà G với giá 50.000.000 đồng, chị đã trả tiền thuê cho bà G rồi nên chị không đồng ý bồi thường giá trị thanh long ruột trắng đã chặt bỏ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thanh G trình bày:*

Bà G có phần đất tại thửa 83, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.978m² tại Ấp Q, xã Q, huyện C. Trên đất có ngôi nhà khoảng 100m² kết cấu mái tole, vách lá, nền đất do bà G xây dựng.

Năm 2007, do anh D và chị T về quê làm ăn nên bà G có tạo điều kiện cho anh D và chị T bằng cách cho hai vợ chồng mượn phần đất và nhà tại thửa đất nêu trên để ở và canh tác. Khi cho mượn đất thì bà G đã có trồng sẵn 820 gốc thanh long loại ruột trắng đã trồng trên 01 năm và đang cho thu hoạch. Anh D và chị T tiếp tục chăm sóc các gốc thanh long hiện có để thu lợi ích từ việc bán thanh long. Do bà G vừa đầu tư số tiền 60.000.000 đồng tiền phân thuốc cho cây thanh long nên có yêu cầu anh D và chị T trả lại cho bà số tiền này trong vòng 04 năm. Anh D và chị T có trả cho bà được số tiền 50.000.000 đồng.

Khi cho mượn đất thì giữa bà G và anh D, chị T có xác định rõ là bà chỉ cho mượn nhà ở, đất để canh tác và thu lợi tức từ thanh long đã có sẵn. Ngoài ra, anh

D và chị T không được tự ý làm những việc khác trên đất của bà. Tuy nhiên, năm 2018 thì bà biết anh D và chị T có phá bỏ 820 gốc thanh long ruột trắng đang thu hoạch để trồng lên thanh long ruột đỏ vì lúc đó giá trị thanh long ruột đỏ gấp nhiều lần ruột trắng mà không xin ý kiến của bà G. Hành vi này xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà G.

Nay bà G yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu anh D và chị T trả lại nhà và phần đất tài thừa 83 cho bà; yêu cầu anh D và chị T bồi thường giá trị 820 gốc thanh long ruột trắng cho bà. Việc chia tài sản chung giữa anh D và chị T bà không có ý kiến nhưng nếu Tòa án chia cho anh D được nhận bằng hiện vật là thanh long thì bà không yêu cầu anh D phải di dời mà để tiếp tục tồn tại trên đất của bà. Bà và anh D sẽ giải quyết riêng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Trương Thị Quế N1 trình bày:

Chị là chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Quế N1 nguyên. Từ năm 2018 đến năm 2020 chị có bán phân thuốc để trồng thanh long cho anh D và chị T. Hai bên thỏa thuận là sau khi thanh long thu hoạch thì anh D và chị T sẽ trả tiền cho chị. Đến ngày 19/4/2020, anh D và chị T đối chiếu nợ với chị thì còn nợ số tiền là 39.530.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh D và chị T trả số tiền nợ mua phân thuốc là 39.530.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Trần Kim L trình bày:

Anh là chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Trần Kim L. Từ năm 2019 đến năm 2020 anh có bán phân thuốc để trồng thanh long cho anh D và chị T. Hai bên thỏa thuận là sau khi thanh long thu hoạch thì anh D và chị T sẽ trả tiền cho anh. Đến tháng 03/2020, anh D và chị T đối chiếu nợ với anh thì còn nợ số tiền là 40.209.000 đồng. Nay anh yêu cầu anh D và chị T trả số tiền nợ mua phân thuốc là 40.209.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Ngọc S trình bày:

Năm 2017, bà có cho anh D và chị T mượn số tiền là 40.000.000 đồng để phá thanh long ruột trắng trồng thanh long ruột đỏ. Đến nay, anh D và chị T vẫn chưa trả cho bà số tiền nợ dù bà đã nhiều lần đòi nợ. Nay bà yêu cầu anh D và chị T trả cho bà số tiền nợ là 40.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Lệ T1 trình bày:

Năm 2017, bà có cho anh D và chị T mượn số tiền là 110.000.000 đồng để phá thanh long ruột trắng trồng thanh long ruột đỏ. Đến nay, anh D và chị T vẫn chưa trả cho bà số tiền nợ dù bà đã nhiều lần đòi nợ. Nay bà yêu cầu anh D và chị T trả cho bà số tiền nợ là 110.000.000 đồng.

* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 278/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 56, 81, 82, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 166, 430, 463 và Điều 584 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Ngô Hoàng D1, sinh ngày 20/4/2004 và Phạm Ngô Gia B, sinh ngày 06/6/2013 cho chị Ngô Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Phạm Công D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D phải đóng góp nuôi cháu Duy và cháu Bảo với chị T số tiền là 2.000.000 đồng/tháng/con chung (hai triệu đồng một tháng cho mỗi con chung) cho đến khi cháu Duy, cháu Bảo thành niên (đủ 18 tuổi).

4. Về chia tài sản: Chia cho anh Phạm Công D được quyền sở hữu 820 gốc thanh long ruột đỏ, 300 trụ xi măng trồng thanh long, ống nước tưới và 01 hệ thống bình điện gồm bình 50KVA, trụ điện, dây, trạm. Anh D phải thanh toán cho chị Ngô Thùy T số tiền là 455.817.200 đồng (bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng).

5. Về nghĩa vụ về tài sản:

5.1. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho bà Phạm Thị Lệ T1 số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 55.000.000 đồng.

5.2. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho bà Phạm Thị Ngọc S số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 20.000.000 đồng.

5.3. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho anh Trần Kim L số tiền là 40.209.000 đồng (bốn mươi triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 20.104.500 đồng.

5.4. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho chị Trương Thị Quế N1 số tiền là 39.530.000 đồng (ba mươi chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 19.765.000 đồng.

5.5. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần bồi thường cho bà Phạm Thị Thanh G số tiền là 377.200.000 đồng (ba trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 188.600.000 đồng.

5.6. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả lại cho bà Phạm Thị Thanh G phần đất tại thửa số 83 tờ bản đồ số 01 diện tích 5.978m² (đo đạc thực tế là 5.666,8m²) đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tại Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00049.QSĐĐ/QL do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/02/1997 cho bà Phạm Thị Thanh G (có sơ đồ kèm theo).

5.7. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả lại cho bà G căn nhà có kết cấu nền đất, cột bê tông đúc sẵn + gỗ quy cách, vách lá, một vách tole, đỡ mái gỗ quy cách, mái tole xi măng trên phần đất tại thửa số 83 tờ bản đồ số 01

của bà G thuộc Ấp Q, xã Q, huyện C. Chị T được lưu cư trong căn nhà trên thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5.8. Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả cho bà G 520 trụ xi măng trồng thanh long.

5.9. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà G buộc anh D và chị T tháo dỡ di dời thanh long, hệ thống bình điện và ống nước tưới trên đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 17/6/2021, chị Ngô Thùy T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Cụ thể: Không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc cho anh Phạm Công D ly hôn với chị và không đồng ý với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Thanh G, buộc chị phải trả cho bà G $\frac{1}{2}$ giá trị thanh long ruột trắng vào thời điểm năm 2007 mà bà G đã cho vợ chồng chị thuê có trả tiền.

* Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Chị Ngô Thùy T rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xin ly hôn, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý bồi thường thiệt hại 820 gốc thanh long ruột trắng cho bà Phạm Thị Thanh G. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phạm Thị Thanh G về việc buộc chị Ngô Thùy T và anh Phạm Công D phải liên đới trách nhiệm bồi thường giá trị của 820 gốc thanh long ruột trắng cho bà Phạm Thị Thanh G.

- Anh Nguyễn Trần H (người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Thanh G) giữ nguyên yêu cầu độc lập và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị Ngô Thùy T.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Viện kiểm sát cho rằng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy án và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định, cụ thể như sau:

+ Qua xem xét nội dung Biên bản phiên tòa sơ thẩm và các tài liệu hiện có trong hồ sơ, kể cả Đơn khởi kiện và Bản tự khai về yêu cầu độc lập ngày 29/4/2020 của bà Phạm Thị Thanh G không thể hiện nội dung bà G yêu cầu anh D và chị T trả 520 trụ xi măng nhưng bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh D và chị T trả cho bà G 520 trụ xi măng. Đây là trường hợp giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đồng thời, tại bút lục số 140 – 141 là Thông báo số 151 ngày 14/4/2021 về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 27/4/2021 nhưng trong hồ sơ không có biên bản về việc tiến hành phiên họp mà chỉ có biên bản hòa giải không thành (bút lục 142, 143). Đây là một thiếu sót trong tố tụng có ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

+ Bên cạnh đó, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm (trang 9, bút lục 177) có nêu nội dung bà G tự nguyện rút yêu cầu trả 520 trụ xi măng mà anh D và chị T đang trồng thanh long ruột đỏ, để anh D tiếp tục sử dụng nhưng tại Mục 5.8 trong phần quyết định của bản án lại tuyên buộc anh D, chị T phải trả cho bà G 520 trụ xi măng mà không nêu kích thước, hình dạng của các trụ xi măng này như đã thẩm định là không phù hợp với nhận định nêu trên và không có khả năng thi hành án.

+ Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D, chị T phải trả cho bà G 520 trụ xi măng mà không ấn định khoảng thời gian nhất định để di dời đổi trụ xi măng khác sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh D và chị T.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định. Do hủy án nên chưa xem xét nội dung kháng cáo của chị Ngô Thùy T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Công D, bà Phạm Thị Lệ T1, bà Phạm Thị Ngọc S, anh Trần Kim L, chị Trương Thị Quế N1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Tại phiên tòa, chị Ngô Thùy T xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xin ly hôn, cụ thể chị T đồng ý ly hôn với anh D. Căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của chị Ngô Thùy T. Phần quyết định về hôn nhân của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3]. Đối với yêu cầu cáo kháng của chị Ngô Thùy T về việc không đồng ý bồi thường thiệt hại giá trị của 820 gốc thanh long ruột trắng cho bà Phạm Thị Thanh G, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh D và chị T thừa nhận năm 2007 anh chị được bà G cho mượn thửa đất số 83, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.978m² và căn nhà gắn liền với đất tại Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang để ở và canh tác. Bà G cho rằng khi cho mượn đất thì trên đất đã có sẵn 520 trụ xi măng và 820 gốc thanh long ruột trắng do bà G trồng trước đó hơn một năm và đã cho thu hoạch. Hai bên thỏa thuận anh D và chị T tiếp tục chăm sóc các gốc thanh long hiện có và thu lợi ích từ việc bán thanh long, ngoài ra không được tự ý làm những việc khác trên đất của bà G.

Anh D và chị T có trả cho bà G 50.000.000 đồng là số tiền bà G đầu tư phân thuốc cho cây thanh long. Năm 2018, bà G phát hiện anh D, chị T tự ý chặt bỏ thanh long ruột trắng để trồng thanh long ruột đỏ mà không hỏi ý kiến của bà, nên bà G có đơn khởi kiện độc lập buộc anh D, chị T phải trả lại nhà, đất cho bà G và bồi thường giá trị của 820 gốc thanh long ruột trắng cho bà theo định giá của hội đồng định giá là 377.200.000 đồng. Việc chia tài sản chung giữa anh D và chị T bà không có ý kiến, nếu Tòa án chia cho anh D được nhận 820 gốc thanh long ruột đỏ thì bà không yêu cầu anh D phải di dời mà vẫn để cho anh D tiếp tục sử dụng đất, canh tác thanh long, nếu có tranh chấp thì giữa bà và anh D sẽ giải quyết riêng.

Anh D thừa nhận lời trình bày của bà G và đồng ý với yêu cầu độc lập của bà G nhưng chị T không đồng ý.

Chị T cho rằng giữa vợ chồng chị và bà G có thỏa thuận thuê thanh long, thời hạn thuê 10 năm, giá thuê là 50.000.000 đồng, do bà G là chị ruột anh D nên hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có làm hợp đồng. Theo thỏa thuận thì hết thời hạn thuê bên thuê được chặt bỏ thanh long cũ để trồng mới. Năm 2017, do thanh long ruột trắng đã già cỗi không còn cho năng suất nên vợ chồng chị chặt bỏ để trồng lại thanh long ruột đỏ, khi chặt bỏ thanh long ruột trắng có cho bà G biết nhưng bà G không có ý kiến gì. Vì vậy, chị T không đồng ý bồi thường giá trị của 820 gốc thanh long ruột trắng nêu trên cho bà G. Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh là bà G có thỏa thuận hoặc đồng ý cho anh D và chị T chặt bỏ thanh long ruột trắng của bà G trồng. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D và chị T phải bồi thường thiệt hại giá trị tài sản cho bà G là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 584 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D và chị T phải có trách nhiệm trả cho bà G 520 trụ xi măng trong khi bà G đã rút yêu cầu là không phù hợp pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc anh D, chị T phải bồi thường cho bà G giá trị của 820 gốc thanh long ruột trắng loại A x 460.000 đồng/gốc = 377.200.000 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự thì thanh long ruột trắng do bà G trồng từ khoảng năm 2015, bà G đồng ý cho anh D và chị T thu hoạch, hưởng lợi ích từ cây thanh long này không thời hạn. Năm 2017 vợ chồng anh D, chị T chặt bỏ để trồng thanh long mới. Tính đến thời điểm chặt bỏ thì số thanh long ruột trắng này đã trên 10 năm tuổi. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/3/2021 thì thanh long ruột trắng trồng trên 10 năm được xem là thanh long loại D, đơn giá 120.000 đồng/gốc. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của một mình anh D cho rằng thanh long ruột trắng do bà G trồng dưới 10 năm tuổi để định giá trị số thanh long này là thanh long loại A, đơn giá 460.000 đồng/gốc (chênh lệch với thanh long loại D là 340.000 đồng/gốc), đồng thời căn cứ vào Quyết định 05/2015/QĐ-UBND quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất do tỉnh Tiền Giang ban hành cũng như lời khai của các nhân chứng là ông Trương Công T2, bà Phạm Thị

Ngọc Q, ông Phạm Công C để buộc anh D và chị T có nghĩa vụ liên đới theo phần bồi thường cho bà G số tiền 377.200.000 đồng là không phù hợp pháp luật.

Mặt khác, tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/7/2020 (bút lục 74-76) thể hiện trụ thanh long cũ do bà G trồng gồm có 520 trụ, trụ mới do anh D tạo gồm 300 trụ. Thanh long ruột đỏ trồng được khoảng hai năm là 820 bụi (hay còn gọi là gốc).

Tại phiên tòa, chị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T cho rằng khi bà G cho chị T, anh D mượn nhà, đất thì trên đất có sẵn 520 trụ xi măng do bà G trồng và 520 bụi thanh long ruột trắng tương ứng với các trụ xi măng này. Việc bà G cho rằng bà trồng 820 bụi thanh long trong khi trên đất chỉ có 520 trụ thanh long là không có cơ sở vì mỗi một bụi (hay còn gọi là gốc) thanh long phải được trồng dựa vào một trụ xi măng (hay còn gọi là trụ thanh long).

Từ những nhận định như đã nêu trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D và chị T phải có trách nhiệm bồi thường cho bà G tổng số tiền 377.200.000 đồng là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh D và chị T phải bồi thường cho bà G giá trị của 520 gốc thanh long loại D x 120.000 đồng/gốc = 62.400.000 đồng, mỗi người bồi thường cho bà G 31.200.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết, bởi lẽ việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự, những thiếu sót của cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp pháp luật.

[6]. Về án phí: Anh D, chị T và bà G phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Chị N, bà T1, bà S và anh L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do sửa án nên chị T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 3 Điều 289, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 166, 430, 463, 584, 589, 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của chị Ngô Thùy T về hôn nhân.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Ngô Thùy T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 278/2021/HNGĐ-ST ngày 08/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Công D. Cho anh Phạm Công D được ly hôn với chị Ngô Thùy T.

1.2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Ngô Hoàng D1, sinh ngày 20/4/2004 và Phạm Ngô Gia B, sinh ngày 06/6/2013 cho chị Ngô Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Phạm Công D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Phạm Công D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Phạm Ngô Hoàng D1, sinh ngày 20/4/2004 và Phạm Ngô Gia B, sinh ngày 06/6/2013 với số tiền cấp dưỡng của mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Duy, cháu Bảo đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

1.4. Về chia tài sản: Chia cho anh Phạm Công D được quyền sở hữu 820 (tám trăm hai mươi) gốc thanh long ruột đỏ; 300 (ba trăm) trụ xi măng trồng thanh long; ống nước tưới và 01 hệ thống bình điện gồm bình 50KVA, trụ điện, dây, trạm.

Buộc anh Phạm Công D phải hoàn trả giá trị tài sản cho chị Ngô Thùy T, số tiền là 455.817.200 đồng (bốn trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.5. Về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản:

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho bà Phạm Thị Lệ T1 số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho bà Phạm Thị Ngọc S số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho anh Trần Kim L số tiền là 40.209.000 đồng (bốn mươi triệu, hai trăm lẻ chín nghìn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 20.104.500 đồng (hai mươi triệu, một trăm lẻ bốn ngàn năm trăm đồng).

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần trả cho chị Trương Thị Quế N1 số tiền là 39.530.000 đồng (ba mươi chín triệu năm

trăm ba mươi nghìn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 19.765.000 đồng (mười chín triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T có trách nhiệm liên đới theo phần bồi thường cho bà Phạm Thị Thanh G số tiền là 62.400.000 đồng (sáu mươi hai triệu, bốn trăm ngàn đồng). Phần của anh D bằng với chị T, số tiền 31.200.000 đồng (ba mươi một triệu, hai trăm ngàn đồng).

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả lại cho bà Phạm Thị Thanh G phần đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.978m² (đo đạc thực tế là 5.666,8m²), đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00049.QSĐĐ/QL do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/02/1997 cho bà Phạm Thị Thanh G.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả lại cho bà G căn nhà có kết cấu nền đất, cột bê-tông đúc sẵn + gỗ quy cách, vách lá, một vách tole, đỡ mái gỗ quy cách, mái tole xi măng trên phần đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 01 của bà G thuộc Ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị Ngô Thùy T được lưu cư trong căn nhà trên thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị Thanh G không yêu cầu anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T trả cho bà G 520 (năm trăm hai mươi) trụ xi măng trồng thanh long và để cho anh Phạm Công D tiếp tục sử dụng.

1.6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà G về việc buộc anh D và chị T tháo dỡ di dời thanh long, hệ thống bình điện và ống nước tưới trên đất.

Kể từ ngày chị T, bà T1, bà S, anh L, chị N, bà G có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/- Về án phí: Anh Phạm Công D phải chịu 23.691.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0003554 ngày 16/4/2020 và 1.250.000 đồng theo biên lai số 0003645 ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Anh D còn phải nộp tiếp số tiền 22.141.000 đồng (hai mươi hai triệu, một trăm bốn mươi một ngàn đồng).

Chị Ngô Thùy T phải chịu 23.091.000 đồng (hai mươi ba triệu, không trăm chín mươi một ngàn đồng) án phí sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0004983 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chị T phải nộp tiếp số tiền 22.791.000 đồng (hai mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi một ngàn đồng).

Bà Phạm Thị Thanh G phải chịu 18.704.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003723 ngày 20/5/2020 và 19.530.000 đồng theo biên lai số 0003956 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên bà G được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.126.000 đồng (một triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Bà Phạm Thị Ngọc S được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai số 0004117 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Phạm Thị Lệ T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 (hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 0004118 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Trần Kim L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.010.000 đồng (một triệu, không trăm mười ngàn đồng) theo biên lai số 0003759 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị Trương Thị Quế N1 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai số 0003760 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Về chi phí tố tụng: Anh Phạm Công D và chị Ngô Thùy T phải chịu tiền chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà anh D và bà G đã nộp, nên chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh D 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm ngàn đồng) và hoàn trả cho bà G 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

4/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy